

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**THÀNH PHỐ BIÊN HÒA**  
**TỈNH ĐỒNG NAI**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1198/2021/QĐST-HNGĐ

Biên Hòa, ngày 29 tháng 11 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN**  
**VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA – TỈNH ĐỒNG NAI**

Căn cứ các Điều 212, 213 và Điều 397 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82, 83, 84 và Điều 110 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc Hôn nhân và gia đình thụ lý số 1572/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021 về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận nuôi con chung” gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

**- Người yêu cầu:**

1. Ông Trần Quốc Tr, sinh năm 1992.

2. Bà Đào Thị Tuyết S, sinh năm 1991.

Cùng địa chỉ: Tổ 9, khu phố Th, phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai;

**NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về thủ tục tố tụng:**

Ngày 10 tháng 5 năm 2021, ông Tr và bà S cùng nộp đơn yêu cầu “công nhận thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung”. Quá trình vận động hòa giải, ông Tr, bà S thống nhất không hòa giải đoàn tụ; Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa đã lập biên bản hòa giải đoàn tụ không thành và ghi nhận thuận tình ly hôn vào ngày 19/11/2021. Ông Tr, bà S cùng cư trú tại phường L, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và đã nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc dân sự; do đó, đơn yêu cầu của ông Tr, bà S được Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa thụ lý và giải quyết là đúng quy định của pháp luật.

**[2] Về nội dung đơn yêu cầu:**

Ông Trần Quốc Tr và bà Đào Thị Tuyết S chung sống với nhau tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường L, thành phố Biên

Hoà, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 154/2013, quyền số 02/2012 ngày 22/7/2013. Ông Tr và bà S có 02 con chung tên là Trần Tuyết Nh, sinh ngày 16/11/2013 và Trần Quốc B, sinh ngày 07/4/2017. Ông Tr bà S thống nhất để cho bà S được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nh và B; ông Tr có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 3.000.000 đồng/tháng (ba triệu đồng) cho đến khi hai con đủ 18 tuổi và có khả năng lao động. Ông Tr, bà S tự thỏa thuận về tài sản chung và xác định không có nợ chung.

Trong quá trình chung sống, ông Tr, bà S thừa nhận hai bên phát sinh nhiều mâu thuẫn, cuộc sống không hạnh phúc. Ông Tr, bà S xác định tình cảm không còn, không đồng ý hòa giải đoàn tụ mà đề nghị Tòa án công nhận việc thuận tình ly hôn, thỏa thuận việc nuôi con chung.

Xét thấy ông Tr, bà S thực sự tự nguyện ly hôn, đã thỏa thuận được với nhau về việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung; sự thỏa thuận của ông Tr, bà S đảm bảo quyền lợi chính đáng của vợ con, phù hợp với nguyện vọng của con chung; do đó, đủ cơ sở để Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa chấp nhận đơn yêu cầu của ông Tr, bà S.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn của ông Trần Quốc Tr và bà Đào Thị Tuyết S.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên là Trần Tuyết Nh, sinh ngày 16/11/2013 và Trần Quốc B, sinh ngày 07/4/2017 cho bà S trực tiếp nuôi dưỡng. Ông Tr có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi 02 con chung là 3.000.000đồng/tháng (ba triệu đồng). Thời hạn cấp dưỡng từ ngày 29/11/2021 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông Tr, bà S có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải thanh toán cho người được thi hành án số tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Khoản 2, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

- Về tài sản chung: ông Tr, bà S tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

- Về nợ chung: ông Tr, bà S khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

2. Về lệ phí Tòa án: ông Tr, bà S mỗi người phải chịu lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 150.000 đồng (một trăm năm mươi nghìn đồng). Khấu trừ vào tiền tạm ứng lệ phí ông Tr, bà S đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0001889 ngày 06/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, ông Tr, bà S đã nộp đủ lệ phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

***Nơi nhận:***

- Đường sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- UBND phường L, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

**THẨM PHÁN**

**Đỗ Thị Huệ**